

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học
CBGD

Cầu lông 1
Lương Anh Kiệt

Nhóm: 01

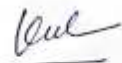
Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	1	2122150028	Lê Tấn	Bằng	29/09/2004	CCQ2215A	7.3	9.0	8,30	
234008	2	2122150013	Nguyễn Quốc	Bảo	29/05/2004	CCQ2215A	6.5	4.0	5,00	
234008	3	2122150040	Huỳnh Duy	Bình	08/10/2004	CCQ2215A	7.8	4.0	5,50	
234008	4	2122120224	Nông Thị Thanh	Bình	19/09/2003	CCQ2212G	8.0	5.0	6,20	
234008	5	2122150002	Trương Thanh	Bình	07/10/2003	CCQ2215A	8.1	10.0	9,20	
234008	6	2122050117	Nguyễn Văn	Chương	16/12/2004	CCQ2205D	6.3	5.0	5,50	
234008	7	2121060036	Huỳnh Tiến	Cường	10/06/2003	CCQ2106B	7.0	4.0	5,20	
234008	8	2122150027	Lữ Phan Thành	Đạt	12/02/2004	CCQ2215A	8.1	8.0	8,00	
234008	9	2121060015	Dương Hoài	Đức	11/10/2003	CCQ2106A	7.3	7.0	7,10	
234008	10	2121060034	Phạm Xuân	Duy	22/03/2003	CCQ2106A	8.0	6.0	6,80	
234008	11	2122150034	Nguyễn Xuân	Giáp	16/12/2004	CCQ2215A	7.8	8.0	7,90	
234008	12	2122150024	Huỳnh Thanh	Hào	02/03/2004	CCQ2215A	8.4	6.0	7,00	
234008	13	2122190009	Trần Văn	Hậu	01/11/2004	CCQ2219A	7.3	8.0	7,70	
234008	14	2122150023	Nguyễn Quốc	Hoài	08/01/2004	CCQ2215A	7.1	8.0	7,60	
234008	15	2122150036	Nguyễn Khắc Nam	Hoàng	21/03/2004	CCQ2215A	6.9	6.0	6,40	
234008	16	2122150021	Hoàng Văn	Huấn	06/06/2004	CCQ2215A	8.3	4.0	5,70	
234008	17	2122150032	Vi Tuấn	Hùng	21/03/2004	CCQ2215A	8.5	4.0	5,80	
234008	18	2122150018	Đình Văn	Huy	27/02/2004	CCQ2215A	7.9	5.0	6,20	
234008	19	2122150043	Giả Tấn	Huyền	17/06/2004	CCQ2215A	8.5	6.0	7,00	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	20	2121060005	Bùi Thanh	Khoa	22/01/2003	CCQ2106A	8.0	9.0	8,60	
234008	21	2122190025	Hà Minh	Khoa	11/01/2003	CCQ2219A	7.3	6.0	6,50	
234008	22	2122150020	Trần Minh	Khôi	30/07/2001	CCQ2215A	5.5	5.0	5,20	
234008	23	2122220027	Phạm Hồng	Lâm	17/01/2002	CCQ2212P	7.3	8.0	7,70	
234008	24	2122070017	Phan Hoàng	Long	18/01/2004	CCQ2207A	7.3	4.0	5,30	
234008	25	2122170394	Lê Văn	Lưu	26/07/2004	CCQ2205D	8.0	6.0	6,80	
234008	26	2122150015	Nguyễn Huỳnh Minh	Lý	12/04/2004	CCQ2215A	7.8	4.0	5,50	
234008	27	2122150101	Nguyễn Minh	Lý	28/12/2003	CCQ2215A	8.0	8.0	8,00	
234008	28	2122150004	Phan Văn	Lý	26/06/2004	CCQ2215A	7.6	5.0	6,00	
234008	29	2122190021	Đỗ Thị Quỳnh	Mai	21/12/2004	CCQ2219A	8.1	6.0	6,80	
234008	30	2122150011	Lê Quốc	Mạnh	16/01/2004	CCQ2215A	6.6	7.0	6,80	
234008	31	2122150022	Nguyễn Đức	Mạnh	01/03/2004	CCQ2215A	6.0	5.0	5,40	
234008	32	2122150094	Vũ Văn	Minh	20/08/2004	CCQ2215A	7.3	4.0	5,30	
234008	33	2122170583	Huỳnh Thái	Nhã	30/06/2004	CCQ2215B	8.8	7.0	7,70	
234008	34	2122100381	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	25/03/2004	CCQ2210A	8.1	4.0	5,60	
234008	35	2122200018	Đặng Thanh	Phúc	20/08/2002	CCQ2205D	7.9	4.0	5,60	
234008	36	2122150037	Đỗ Thế	Quân	01/01/2004	CCQ2215B	7.1	5.0	5,80	
234008	37	2122150039	Nguyễn Đức	Quân	18/05/2004	CCQ2215B	6.5	5.0	5,60	
234008	38	2122050113	Thạch Bảo	Quốc	03/06/2004	CCQ2205D	6.9	0.0	2,80	
234008	39	2122150017	Trần Khánh	Quốc	27/10/2004	CCQ2215B	7.8	8.0	7,90	
234008	40	2122120425	Nguyễn Tuyền	Quyên	28/08/2004	CCQ2212M	7.3	8.0	7,70	
234008	41	2122150029	Cao Huỳnh Thái	Sơn	20/07/2004	CCQ2215B	8.0	3.0	5,00	
234008	42	2122240177	Nguyễn Thị Lệ	Sương	26/01/2004	CCQ2224F	7.0	7.0	7,00	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	43	2122150038	Nguyễn Trí	Tài	07/02/2004	CCQ2215B	7.3	4.0	5,30	
234008	44	2122150007	Nguyễn Minh	Tâm	27/10/2004	CCQ2215B	7.5	4.0	5,40	
234008	45	2121060025	Phạm Đỗ Quốc	Tân	31/10/2003	CCQ2106A	7.8	5.0	6,10	
234008	46	2122150086	Nguyễn Vũ Hoài	Tấn	11/06/2004	CCQ2215B	8.0	7.0	7,40	
234008	47	2122100402	Đặng Thị Thu	Thảo	03/10/2004	CCQ2210K	7.0	4.0	5,20	
234008	48	2122100393	Hà Thị Thanh	Thảo	06/11/2004	CCQ2210K	7.0	6.0	6,40	
234008	49	2122150035	Huỳnh Văn	Thịnh	28/09/2003	CCQ2215B	6.0	6.0	6,00	
234008	50	2122150016	Nguyễn Xuân	Thịnh	28/06/2004	CCQ2215B	6.8	8.0	7,50	
234008	51	2122100386	Nguyễn Thị	Thoa	14/02/2004	CCQ2210I	7.8	8.0	7,90	
234008	52	2122150025	Phan Ngọc	Thông	21/03/2004	CCQ2215B	8.0	6.0	6,80	
234008	53	2122070042	Đỗ Thị Thuỷ	Tiên	19/07/2004	CCQ2207A	8.0	4.0	5,60	
234008	54	2121180099	Lê Quốc	Tiến	06/08/2003	CCQ2118C	5.5	6.0	5,80	
234008	55	2122150006	Nguyễn Thành	Tính	20/04/2004	CCQ2215B	8.6	7.0	7,60	
234008	56	2122060061	Triệu Minh	Toàn	30/10/2004	CCQ2205D	5.3	6.0	5,70	
234008	57	2122120137	Nguyễn Thanh	Trầm	20/03/2004	CCQ2210I	7.0	9.0	8,20	
234008	58	2122070005	Nguyễn Lưu Huyền	Trân	04/04/2004	CCQ2207A	8.0	7.0	7,40	
234008	59	2122070045	Trần Thị Huế	Trân	25/09/2004	CCQ2207B	8.0	6.0	6,80	
234008	60	2122150019	Nguyễn Minh	Trí	01/11/2003	CCQ2215B	7.3	5.0	5,90	
234008	61	2122150042	Đặng Công	Trình	26/04/2004	CCQ2215B	6.8	7.0	6,90	
234008	62	2122150031	Nguyễn Minh	Trực	17/02/2004	CCQ2215B	8.0	8.0	8,00	
234008	63	2122150030	Hồ Quang	Trung	28/10/2004	CCQ2215B	6.8	4.0	5,10	
234008	64	2122150014	Nguyễn Văn	Truyền	25/10/2004	CCQ2215B	7.6	6.0	6,60	
234008	65	2122050095	Nguyễn Trung	Tứ	24/02/2004	CCQ2205C	7.0	5.0	5,80	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	66	2122050105	Nguyễn Quốc	Việt	11/03/2004	CCQ2205D	9.0	8.0	8,40	
234008	67	2122040042	Nguyễn Văn	Việt	06/05/2004	CCQ2204B	7.3	7.0	7,10	
234008	68	2122150096	Tô Tuấn	Việt	14/10/2004	CCQ2215B	7.3	5.0	5,90	
234008	69	2122050123	Nguyễn Văn	Vin	01/04/2003	CCQ2205D	9.3	7.0	7,90	
234008	70	2122120257	Võ Nguyên Cát	Vy	07/01/2004	CCQ2212H	8.0	7.0	7,40	

TPHCM , ngày 28 tháng 10 năm 2023


Lương Anh Kiệt

DANH SÁCH ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học/Nhóm
CBGD

Cầu lông 1 - 01
Lương Anh Kiệt

Số tín chỉ: 02

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3 x2	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
1	2122150028	Lê Tấn	Bằng	29/09/2004	CCQ2215A	8.0	5.0	8.0		7.3	
2	2122150013	Nguyễn Quốc	Bảo	29/05/2004	CCQ2215A	7.0	5.0	7.0		6.5	
3	2122150040	Huỳnh Duy	Bình	08/10/2004	CCQ2215A	10.0	7.0	7.0		7.8	
4	2122120224	Nông Thị Thanh	Bình	19/09/2003	CCQ2212G	8.0	10.0	7.0		8.0	
5	2122150002	Trương Thanh	Bình	07/10/2003	CCQ2215A	10.0	7.5	7.5		8.1	
6	2122050117	Nguyễn Văn	Chương	16/12/2004	CCQ2205D	8.0	3.0	7.0		6.3	
7	2121060036	Huỳnh Tiến	Cường	10/06/2003	CCQ2106B	7.0	5.0	8.0		7.0	
8	2122150027	Lữ Phan Thành	Đạt	12/02/2004	CCQ2215A	7.5	10.0	7.5		8.1	
9	2121060015	Dương Hoài	Đức	11/10/2003	CCQ2106A	8.0	7.0	7.0		7.3	
10	2121060034	Phạm Xuân	Duy	22/03/2003	CCQ2106A	8.0	10.0	7.0		8.0	
11	2122150034	Nguyễn Xuân	Giáp	16/12/2004	CCQ2215A	10.0	7.0	7.0		7.8	
12	2122150024	Huỳnh Thanh	Hào	02/03/2004	CCQ2215A	7.5	10.0	8.0		8.4	
13	2122190009	Trần Văn	Hậu	01/11/2004	CCQ2219A	8.0	5.0	8.0		7.3	
14	2122150023	Nguyễn Quốc	Hoài	08/01/2004	CCQ2215A	7.5	5.0	8.0		7.1	
15	2122150036	Nguyễn Khắc Nam	Hoàng	21/03/2004	CCQ2215A	7.5	5.0	7.5		6.9	
16	2122150021	Hoàng Văn	Huấn	06/06/2004	CCQ2215A	7.0	10.0	8.0		8.3	
17	2122150032	Vi Tuấn	Hùng	21/03/2004	CCQ2215A	8.0	10.0	8.0		8.5	
18	2122150018	Đình Văn	Huy	27/02/2004	CCQ2215A	10.0	6.5	7.5		7.9	
19	2122150043	Giả Tấn	Huyền	17/06/2004	CCQ2215A	8.0	10.0	8.0		8.5	

20	2121060005	Bùi Thanh	Khoa	22/01/2003	CCQ2106A	9.0	5.0	9.0		8.0	
21	2122190025	Hà Minh	Khoa	11/01/2003	CCQ2219A	5.0	8.0	8.0		7.3	
22	2122150020	Trần Minh	Khôi	30/07/2001	CCQ2215A	8.0	0.0	7.0		5.5	
23	2122220027	Phạm Hồng	Lâm	17/01/2002	CCQ2212P	5.0	8.0	8.0		7.3	
24	2122070017	Phan Hoàng	Long	18/01/2004	CCQ2207A	8.0	5.0	8.0		7.3	
25	2122170394	Lê Văn	Lưu	26/07/2004	CCQ2205D	10.0	8.0	7.0		8.0	
26	2122150015	Nguyễn Huỳnh Minh	Lý	12/04/2004	CCQ2215A	7.0	10.0	7.0		7.8	
27	2122150101	Nguyễn Minh	Lý	28/12/2003	CCQ2215A	8.0	8.0	8.0		8.0	
28	2122150004	Phan Văn	Lý	26/06/2004	CCQ2215A	8.5	5.0	8.5		7.6	
29	2122190021	Đỗ Thị Quỳnh	Mai	21/12/2004	CCQ2219A	10.0	7.5	7.5		8.1	
30	2122150011	Lê Quốc	Mạnh	16/01/2004	CCQ2215A	5.0	6.5	7.5		6.6	
31	2122150022	Nguyễn Đức	Mạnh	01/03/2004	CCQ2215A	3.0	7.0	7.0		6.0	
32	2122150094	Vũ Văn	Minh	20/08/2004	CCQ2215A	10.0	7.0	6.0		7.3	
33	2122170583	Huỳnh Thái	Nhã	30/06/2004	CCQ2215B	10.0	9.0	8.0		8.8	
34	2122100381	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	25/03/2004	CCQ2210A	7.5	10.0	7.5		8.1	
35	2122200018	Đặng Thanh	Phúc	20/08/2002	CCQ2205D	10.0	7.5	7.0		7.9	
36	2122150037	Đỗ Thế	Quân	01/01/2004	CCQ2215B	7.5	8.0	6.5		7.1	
37	2122150039	Nguyễn Đức	Quân	18/05/2004	CCQ2215B	5.0	7.0	7.0		6.5	
38	2122050113	Thạch Bảo	Quốc	03/06/2004	CCQ2205D	7.7	5.0	7.5		6.9	
39	2122150017	Trần Khánh	Quốc	27/10/2004	CCQ2215B	10.0	7.0	7.0		7.8	
40	2122120425	Nguyễn Tuyền	Quyên	28/08/2004	CCQ2212M	7.0	8.0	7.0		7.3	
41	2122150029	Cao Huỳnh Thái	Sơn	20/07/2004	CCQ2215B	10.0	8.0	7.0		8.0	
42	2122240177	Nguyễn Thị Lệ	Sương	26/01/2004	CCQ2224F	7.0	7.0	7.0		7.0	
43	2122150038	Nguyễn Trí	Tài	07/02/2004	CCQ2215B	10.0	7.0	6.0		7.3	

44	2122150007	Nguyễn Minh	Tâm	27/10/2004	CCQ2215B	8.0	8.0	7.0		7.5	
45	2121060025	Phạm Đỗ Quốc	Tân	31/10/2003	CCQ2106A	5.0	8.0	9.0		7.8	
46	2122150086	Nguyễn Vũ Hoài	Tấn	11/06/2004	CCQ2215B	8.0	10.0	7.0		8.0	
47	2122100402	Đặng Thị Thu	Thảo	03/10/2004	CCQ2210K	10.0	6.0	6.0		7.0	
48	2122100393	Hà Thị Thanh	Thảo	06/11/2004	CCQ2210K	7.0	7.0	7.0		7.0	
49	2122150035	Huỳnh Văn	Thịnh	28/09/2003	CCQ2215B	7.0	3.0	7.0		6.0	
50	2122150016	Nguyễn Xuân	Thịnh	28/06/2004	CCQ2215B	8.0	5.0	7.0		6.8	
51	2122100386	Nguyễn Thị	Thoa	14/02/2004	CCQ2210I	7.0	10.0	7.0		7.8	
52	2122150025	Phan Ngọc	Thông	21/03/2004	CCQ2215B	10.0	8.0	7.0		8.0	
53	2122070042	Đỗ Thị Thuỷ	Tiên	19/07/2004	CCQ2207A	8.0	10.0	7.0		8.0	
54	2121180099	Lê Quốc	Tiến	06/08/2003	CCQ2118C	7.0	3.0	6.0		5.5	
55	2122150006	Nguyễn Thành	Tính	20/04/2004	CCQ2215B	8.5	10.0	8.0		8.6	
56	2122060061	Triệu Minh	Toàn	30/10/2004	CCQ2205D	3.0	6.0	6.0		5.3	
57	2122120137	Nguyễn Thanh	Trầm	20/03/2004	CCQ2210I	10.0	6.0	6.0		7.0	
58	2122070005	Nguyễn Lưu Huyền	Trân	04/04/2004	CCQ2207A	8.0	10.0	7.0		8.0	
59	2122070045	Trần Thị Huế	Trân	25/09/2004	CCQ2207B	10.0	8.0	7.0		8.0	
60	2122150019	Nguyễn Minh	Trí	01/11/2003	CCQ2215B	7.0	10.0	6.0		7.3	
61	2122150042	Đặng Công	Trình	26/04/2004	CCQ2215B	8.0	5.0	7.0		6.8	
62	2122150031	Nguyễn Minh	Trực	17/02/2004	CCQ2215B	10.0	8.0	7.0		8.0	
63	2122150030	Hồ Quang	Trung	28/10/2004	CCQ2215B	5.0	8.0	7.0		6.8	
64	2122150014	Nguyễn Văn	Truyền	25/10/2004	CCQ2215B	7.5	10.0	6.5		7.6	
65	2122050095	Nguyễn Trung	Tứ	24/02/2004	CCQ2205C	10.0	6.0	6.0		7.0	
66	2122050105	Nguyễn Quốc	Việt	11/03/2004	CCQ2205D	8.0	10.0	9.0		9.0	
67	2122040042	Nguyễn Văn	Việt	06/05/2004	CCQ2204B	5.0	8.0	8.0		7.3	

68	2122150096	Tô Tuấn	Việt	14/10/2004	CCQ2215B	7.0	10.0	6.0		7.3	
69	2122050123	Nguyễn Văn	Vin	01/04/2003	CCQ2205D	10.0	9.0	9.0		9.3	
70	2122120257	Võ Nguyên Cát	Vy	07/01/2004	CCQ2212H	8.0	10.0	7.0		8.0	

TPHCM, ngày 28 tháng 10 năm 2023


Lương Anh Kiệt